

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ KT
TỈNH LONG AN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 31-3-2023

V/v “Ly hôn, nuôi con chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KT, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Lên;

2. Ông Phan Văn Truyen.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã KT.

Ngày 31 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã KT xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 03/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2023 về việc “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2023, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị Hương G, sinh năm 1991.

HKTT: Số 609 đường L, Khu phố 5, Phường 1, thị xã KT, tỉnh Long An.

Chỗ ở hiện nay: Thôn X, xã Ph, huyện KN, tỉnh Đắk Lắk.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đình V, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Số 609, đường L, Khu phố 5, phường 1, thị xã KT, tỉnh Long An.

(Bà G và ông V có đơn đề nghị vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 25 tháng 11 năm 2022 và tài liệu kèm theo của nguyên đơn là bà Bùi Thị Hương G trình bày:

Bà G và ông Nguyễn Đình V thương yêu nhau rồi tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 1, thị xã KT, tỉnh Long An ngày 12/12/2019. Cuộc sống chung ban đầu hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, xảy ra cãi vã. Hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Do cuộc sống chung không thể hòa hợp, mâu thuẫn không thể hàn gắn và đã sống ly thân nên Bà G yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Đình V.

Về con chung: Có một con chung tên Nguyễn Bùi Tấn L1, sinh ngày 28/10/2020, giới tính nam, hiện đang do bà G trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi con, yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng khi có bản án có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà G xác định không có, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Đình V có văn bản đề nghị vắng mặt, có bản tự khai trình bày:

Về hôn nhân: Ông V đồng ý ly hôn với bà G.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Bùi Tấn L1, sinh ngày 28/10/2020 hiện đang do bà G trực tiếp nuôi dưỡng. Ông đồng ý giao con chung cho bà G trực tiếp nuôi, đồng ý cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng như yêu cầu của Bà G.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của bà G, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn và nuôi con chung, bị đơn ông V có địa chỉ cư trú tại thị xã KT, tỉnh Long An nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã KT theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông V có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên căn cứ Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án trên thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được. Tòa án chỉ tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định.

[3] Nguyên đơn, bị đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[4] Về nội dung:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị Hương G và ông Nguyễn Đình V tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn ngày 12/12/2019 tại Ủy ban nhân dân Phường 1, thị xã KT, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 83/2019 nên đây là hôn nhân hợp pháp theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu ly hôn của Bà G đối với ông V: Bà G cho rằng cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, vợ chồng chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, không hòa hợp nên yêu cầu ly hôn. Ông V vắng mặt, tại bản tự khai trình bày ý kiến đồng ý ly hôn. Căn cứ Điều 55, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho Bà G được ly hôn với ông V.

[4.2] Về con chung: Bà G và ông V có một con chung tên Nguyễn Bùi Tấn L1, sinh ngày 28/10/2020, giới tính nam, hiện đang do bà G trực tiếp chăm sóc. Bà G yêu cầu nuôi con, yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng từ khi bản án có hiệu lực pháp luật. Bị đơn, ông V đồng ý giao con chung cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng theo yêu cầu của Bà G.

Do đó, căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà G được trực tiếp nuôi con. Ông V có nghĩa vụ cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[4.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà G, ông V trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết. Sau này có tranh chấp thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác theo quy định.

[5] Về án phí: Áp dụng các Điều 3, 6, 24, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định, buộc bà G phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Ông V phải nộp 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 177, 207, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 3, 6, 24, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn, nuôi con chung của bà Bùi Thị Hương G với ông Nguyễn Đình V.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị Hương G được ly hôn với ông Nguyễn Đình V.

Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Bùi Tấn L1, sinh ngày 28/10/2020, giới tính nam cho bà Bùi Thị Hương G trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ông Nguyễn Đình V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp ông V lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà Bùi Thị Hương G có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom theo quy định của pháp luật. Bà Bùi Thị Hương G cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông V trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bà G, ông V hoặc cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Buộc ông Nguyễn Đình V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Bùi Tấn L1, số tiền 1.000.000 đồng/tháng (Một triệu đồng/tháng), thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí:

Bà Bùi Thị Hương G phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0000856 ngày 29/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã KT. Bà Bùi Thị Hương G đã nộp đủ án phí.

Ông Nguyễn Đình V phải nộp 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Bùi Thị Hương G và ông Nguyễn Đình V có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND thị xã KT;
- Chi cục THADS thị xã KT;
- Dương sự;
- UBND phường 1, thị xã KT;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Tuyết Nhung